

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông: Trần Nam Phương	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông: Phạm Trần Thọ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông: Phạm Trần Hòa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông: Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021)
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám Đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021)
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2021)
Ông: Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông: Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám Đốc	
Bà: Đinh Thị Nhung	Phó Tổng Giám Đốc	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lưu Thu Thanh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Bà: Nguyễn Thị Thanh Quỳnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Bà: Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Bà: Phạm Thị Lan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông: Vũ Đức Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng



Nguyễn Thanh Hải

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		196.058.380.067	153.411.023.023
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.327.841.697	16.874.700.817
111	1. Tiền		2.284.926.346	4.356.561.884
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.042.915.351	12.518.138.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	12.172.449.345	10.654.079.179
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.186.816.365	6.489.399.699
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.014.367.020)	(5.335.320.520)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	9.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		167.553.243.094	120.389.920.671
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	122.299.494.827	86.380.341.636
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.593.399.665	1.883.109.424
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	31.536.568.001	31.345.362.618
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	18.755.300.077	46.982.805.655
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.631.519.476)	(46.201.698.662)
140	IV. Hàng tồn kho	10	8.899.845.931	5.238.142.144
141	1. Hàng tồn kho		8.899.845.931	5.238.142.144
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		105.000.000	254.180.212
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	105.000.000	254.180.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.896.168.140	36.543.749.872
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	331.203.030
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	-	331.203.030
220	II. Tài sản cố định		3.397.839.358	3.782.587.682
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.397.839.358	3.782.587.682
222	- Nguyên giá		9.907.022.270	9.907.022.270
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.509.182.912)	(6.124.434.588)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(242.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	11.989.830.411	12.702.748.380
231	- Nguyên giá		18.098.695.289	18.098.695.289
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.108.864.878)	(5.395.946.909)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		98.681.000	460.724.897
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	11	98.681.000	265.274.524
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	195.450.373
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	19.266.485.883	19.266.485.883
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.485.883	8.266.485.883
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		143.331.488	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	143.331.488	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		230.954.548.207	189.954.772.895

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		91.339.067.718	49.565.273.303
310	I. Nợ ngắn hạn		91.071.753.635	49.292.835.105
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	10.301.324.908	13.460.052.278
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	2.592.919.995	1.266.736.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	215.025.264	817.666.541
314	4. Phải trả người lao động		5.570.610.137	3.540.500.204
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.295.361.312	2.042.463.629
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	6.340.838.248	5.946.309.344
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	62.523.124.633	21.642.276.727
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		232.549.138	576.829.530
330	II. Nợ dài hạn		267.314.083	272.438.198
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	267.314.083	272.438.198
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		139.615.480.489	140.389.499.592
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	139.615.480.489	140.389.499.592
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.831.910.832	3.831.910.832
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.163.390.894	1.937.409.997
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>1.163.390.894</i>	<i>1.937.409.997</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		230.954.548.207	189.954.772.895

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Đổng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021 VND	2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	102.371.530.704	21.217.459.377
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.371.530.704	21.217.459.377
11	4. Giá vốn hàng bán	25	94.667.303.850	18.537.730.700
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.704.226.854	2.679.728.677
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.877.495.537	3.832.483.073
22	7. Chi phí tài chính	27	2.950.294.570	223.672.697
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.863.607.296	230.216.315
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.737.171.207	5.104.116.686
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.894.256.614	1.184.422.367
31	11. Thu nhập khác	29	744.316.056	39.261.238
32	12. Chi phí khác	30	606.868.115	9.564
40	13. Lợi nhuận khác		137.447.941	39.251.674
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.031.704.555	1.223.674.041
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.031.704.555	1.223.674.041

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Đổng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.031.704.555	1.223.674.041
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.026.811.858	(2.707.619.313)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.097.666.293	926.324.448
03	- Các khoản dự phòng		(750.884.233)	(21.677.003)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.183.577.498)	(3.842.483.073)
06	- Chi phí lãi vay		2.863.607.296	230.216.315
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.058.516.413	(1.483.945.272)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(46.151.552.042)	30.301.844.439
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.495.110.263)	(12.528.727.442)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.207.096.254)	3.891.156.506
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.848.724	(412.592.721)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		302.583.334	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.742.691.736)	(467.045.205)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(47.632.904)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	63.060.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(810.004.050)	(429.445.773)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(51.039.505.874)	18.886.671.628
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.414.805.911)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	37.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(31.366.366.179)	(32.081.549.447)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		29.675.160.796	19.137.603.140
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.321.405.636	3.712.300.049
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		630.200.253	(10.609.179.442)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		70.752.274.800	10.020.874.419
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(29.871.426.894)	(20.218.452.714)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.401.405)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40.862.446.501	(10.197.578.295)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.546.859.120)	(1.920.086.109)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.874.700.817	10.614.991.211
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	7.327.841.697	8.694.905.102

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Đồng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận

Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; Tương đương 8.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bao gồm hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
 - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
 - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Trong kỳ, Công ty thực hiện các hợp đồng cung cấp thiết bị mạng, xây dựng các tuyến cáp quang có giá trị lớn, dẫn đến doanh thu bán hàng hoá, xây dựng tăng lần lượt là 646% và 244%, lợi nhuận trước thuế tăng 40% so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 1	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 6 (đơn vị hạch toán phụ thuộc báo số)	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 8	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp thiết kế	Hà Nội	Thiết kế

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi và thời gian quá hạn thanh toán căn cứ theo thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động của tài sản. Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 12 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng, cho thuê trạm BTS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá thành của sản phẩm xây lắp

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	90.105.686	348.101.337
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.194.820.660	4.008.460.547
Các khoản tương đương tiền	5.042.915.351	12.518.138.933
	7.327.841.697	16.874.700.817

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 5.042.915.351 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	11.000.000.000	-	9.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	11.000.000.000	-	9.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Trái phiếu (2)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	12.000.000.000	-	10.500.000.000	-

(1) Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 11.000.000.000 VND, được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn số tiền 7.000.000.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay của Công ty TNHH MTV Hacisco 8 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình.

(2) Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng mệnh giá trái phiếu sở hữu là 1.000.000.000 đồng; Phát hành ngày 26/09/2019, thời hạn 07 năm; Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam trả sau + 1,2%/năm. Toàn bộ giá trị trái phiếu dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay của Công ty TNHH MTV Hacisco 8 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/06/2021		01/01/2021		Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND						
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO	4.011.843.998	227.912.400	4.011.843.998	33.840.000	(3.783.931.598)	4.011.843.998	33.840.000	(3.978.003.998)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	267.755.663	187.440.000	267.755.663	128.040.000	(80.315.663)	267.755.663	128.040.000	(139.715.663)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	358.331.872	60.899.800	358.331.872	54.190.500	(297.432.072)	358.331.872	54.190.500	(304.141.372)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa Vũng Tàu	879.323	3.217.800	879.323	541.797.850	-	207.959.975	541.797.850	-		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	145.351.380	85.228.000	145.351.380	80.080.000	(60.123.380)	145.351.380	80.080.000	(65.271.380)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà	548.435.787	357.761.250	548.435.787	322.350.000	(190.674.537)	548.435.787	322.350.000	(226.085.787)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI	450.985	700.400	450.985	132.382.200	-	95.953.667	132.382.200	-		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam	417.351.899	38.796.750	417.351.899	60.952.500	(378.555.149)	417.351.899	60.952.500	(356.399.399)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	249.382.673	59.143.500	249.382.673	29.250.000	(190.239.173)	249.382.673	29.250.000	(220.132.673)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	94.093.403	-	94.093.403	-	-	94.093.403	-	-		
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	153.134	368.900	153.134	241.850	-	153.134	241.850	-		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	90.388.199	58.816.800	90.388.199	46.494.000	(31.571.399)	90.388.199	46.494.000	(43.894.199)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	2.398.049	874.000	2.398.049	722.000	(1.524.049)	2.398.049	722.000	(1.676.049)		
	6.186.816.365	1.081.159.600	6.489.399.699	1.430.340.900	(5.014.367.020)	6.489.399.699	1.430.340.900	(5.335.320.520)		

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2020 và 30/06/2021. Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được từ công ty này.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con				
+ Công ty TNHH MTV Hacisco 1	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Hacisco 8	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác				
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	8.266.485.883	-	8.266.485.883	-
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	250.375.110	-	250.375.110	-
+ Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	156.450.000	-	156.450.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	188.400.000	-	188.400.000	-
+ Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	139.600.000	-	139.600.000	-
	7.531.660.773	-	7.531.660.773	-
	18.266.485.883	-	18.266.485.883	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Đầu tư Cổ phiếu

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần	Giá trị sổ sách	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	Hà Nội	20.000	250.375.110	Tư vấn thiết kế hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	Cần Thơ	15.000	156.450.000	Hoạt động xây lắp
Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	Hà Nội	15.000	188.400.000	Niên Giám, Danh bạ, Trang Vàng
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	Hải Phòng	13.560	139.600.000	Hoạt động xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Hà Nội Công ty Cổ phần	Hà Nội	8,22%	8,22%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9.846.561.217	-	12.623.408.210	-
- Ban Quản lý Dự án Hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobiphone	1.863.161.062	-	6.456.010.179	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	66.733.097.799	-	21.298.401.909	-
- Tổng Công ty Truyền hình Cấp Việt Nam	620.351.771	-	531.480.641	-
- TT mạng lưới Mobifone Miền Nam - CN Tổng Công ty VT Mobifone	11.498.681.502	-	-	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	5.510.255.004	-	12.212.419.194	-
- Công ty Điện lực Sài Gòn	4.605.344.160	-	4.751.359.703	-
- TT Mạng lưới Mobifone Miền Bắc -CN Tổng Công ty VT Mobifone	6.322.337.662	-	5.356.985.076	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.299.704.650	(2.232.159.099)	23.150.276.724	(5.441.167.145)
	122.299.494.827	(2.232.159.099)	86.380.341.636	(5.441.167.145)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Santo	127.371.200	-	127.371.200	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	1.184.945.784	-	313.266.182	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Sao Nam	-	-	200.000.000	-
- Công ty TNHH Phan Media Việt Nam	-	-	399.410.000	-
- Công ty Cổ phần HTN Việt Nam	994.092.082	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.286.990.599	-	843.062.042	(117.536.141)
	4.593.399.665	-	1.883.109.424	(117.536.141)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hacisco 8	31.536.568.001	-	31.345.362.618	-
	31.536.568.001	-	31.345.362.618	-

Công ty Cổ phần Hacisco cho Công ty TNHH MTV Hacisco 8 vay theo nhiều kế ước Hợp đồng vay và giải ngân trực tiếp theo từng công việc cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất không quá 8%/năm; Thời gian từ 6 đến 12 tháng theo hình thức tín chấp; Số tiền cho vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 31.536.568.001 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu BHXH, BHYT	210.333.729	-	203.402.879	-
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	417.562.961	-	331.339.726	-
- Phải thu tạm ứng	298.000.000	-	1.193.072.000	-
- Ký cược, ký quỹ	26.400.000	-	-	-
- Phải thu tạm ứng thực hiện công trình	17.677.086.366	(7.399.360.377)	44.125.358.636	(39.698.995.376)
- Phải thu khác	125.917.021	-	1.129.632.414	(944.000.000)
	18.755.300.077	(7.399.360.377)	46.982.805.655	(40.642.995.376)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	331.203.030	-
	-	-	331.203.030	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	2.232.159.099	-	5.441.167.145	-
- Trả trước cho người bán	-	-	117.536.141	-
- Phải thu khác	7.399.360.377	-	40.642.995.376	-
	9.631.519.476	-	46.201.698.662	-

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 429.930.733 đồng. Đồng thời căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 102/NQ-HAS ngày 27/04/2021, Công ty đã tiến hành chuyển theo dõi ngoài Bảng Cân đối kế toán các khoản nợ khó đòi đã trích lập dự phòng với số tiền là 36.140.248.453 đồng (Xem thêm tại Thuyết minh số 23c).

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	180.014.000	-
- Công cụ, dụng cụ	133.905.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.765.940.931	-	5.058.128.144	-
	8.899.845.931	-	5.238.142.144	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư tuyến cáp quang CSG mạng Metro mở rộng tỉnh Bình Định	-	-	2.872.986.480	-
- Xây dựng tuyến CB VT Cột 3- cột 5- cột 8 TP Hạ Long, Quảng Ninh	899.561.000	-	899.561.000	-
- Đầu tư Triển khai CQ Lastmile Hung Yên Đợt 2 năm 2020	2.222.381.298	-	4.634.672	-
- Cải tạo tổng thể trường tiểu học Thành Công B	1.249.289.131	-	18.394.276	-
- XD tuyến công bê xã hội hóa trên tuyến đường Hung Đạo Vương và đường Đồng	1.369.656.138	-	-	-
- Các công trình khác	3.025.053.364	-	1.262.551.716	-
	8.765.940.931	-	5.058.128.144	-

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công trình chuyển mạng cáp đường Phạm Văn Trí	-	-	166.593.524	166.593.524
- Công trình di chuyển Hệ thống thông tin Bưu điện	98.681.000	98.681.000	98.681.000	98.681.000
	98.681.000	98.681.000	265.274.524	265.274.524

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.279.446.206	1.022.899.665	4.525.040.039	79.636.360	9.907.022.270
Số dư cuối kỳ	4.279.446.206	1.022.899.665	4.525.040.039	79.636.360	9.907.022.270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.081.868.796	907.628.338	3.089.509.428	45.428.026	6.124.434.588
- Khấu hao trong kỳ	142.288.700	31.233.698	203.684.259	7.541.667	384.748.324
Số dư cuối kỳ	2.224.157.496	938.862.036	3.293.193.687	52.969.693	6.509.182.912
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.197.577.410	115.271.327	1.435.530.611	34.208.334	3.782.587.682
Tại ngày cuối kỳ	2.055.288.710	84.037.629	1.231.846.352	26.666.667	3.397.839.358

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.231.846.345 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.965.502.064 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2021 là giá trị phần mềm có nguyên giá là 242.000.000 đồng. Tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2021.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.270.455.446	828.239.843	18.098.695.289
Số dư cuối kỳ	17.270.455.446	828.239.843	18.098.695.289
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.858.015.321	537.931.588	5.395.946.909
- Khấu hao trong kỳ	667.696.224	45.221.745	712.917.969
Số dư cuối kỳ	5.525.711.545	583.153.333	6.108.864.878
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	12.412.440.125	290.308.255	12.702.748.380
Tại ngày cuối kỳ	11.744.743.901	245.086.510	11.989.830.411

- Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng toà nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m²; Bốn trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội, tại chung cư Hacisco số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội, tại số 1 ngách 11 Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, Hà Nội và tại số nhà 8B1 ngõ 201 phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội); và các nhà kho tại số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Tại thời điểm 30/06/2021, Bất động sản đầu tư là ba tầng toà nhà chung cư Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m² được sử dụng để bảo đảm hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cải tạo sửa chữa lớn văn phòng làm việc	-	254.180.212
- Chi phí dịch vụ tài chính, kế toán, kiểm toán	105.000.000	-
	105.000.000	254.180.212
b) Dài hạn		
- Chi phí cải tạo sửa chữa lớn văn phòng làm việc	143.331.488	-
	143.331.488	-

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	18.481.327.921	18.481.327.921	63.199.158.666	28.898.819.973	52.781.666.614	52.781.666.614
+ Công ty TNHH MTV Hacisco I (2)	3.160.948.806	3.160.948.806	2.200.000.000	972.606.921	4.388.341.885	4.388.341.885
+ Vay theo hình thức UPAS LC (3)	-	-	5.353.116.134	-	5.353.116.134	5.353.116.134
	21.642.276.727	21.642.276.727	70.752.274.800	29.871.426.894	62.523.124.633	62.523.124.633

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng số 01/2020/336927/HĐTD ngày 17/09/2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình gồm các điều khoản cụ thể như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hạn mức tín dụng này;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Sàn thương mại tầng 1,2,3 Toà nhà Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Ô tô Toyota Camry BKS 29A-192.88 và Ô tô Toyota Fortuner BKS 29A-366.79;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 52.781.666.614 đồng.

(2) Khoản vay Công ty TNHH MTV Hacisco I bao gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không kỳ hạn;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 4.388.341.885 đồng.

- (3) Khoản phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình về dịch vụ LC UPAS: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình sẽ thực hiện chấp nhận thanh toán đến Ngân hàng thông báo, Ngân hàng thông báo sẽ thương lượng để thanh toán trả ngay cho nhà cung cấp nước ngoài với tất cả các chi phí do Công ty Cổ phần Hacisco thanh toán. Thời hạn trả chậm của L/C tối đa là 180 ngày, mức phí là 4,2%.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Chấn Việt	-	-	1.753.068.978	1.753.068.978
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	944.455.120	944.455.120	2.368.352.800	2.368.352.800
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật VT Delta	1.860.678.100	1.860.678.100	1.530.748.600	1.530.748.600
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	1.670.776.000	1.670.776.000	1.976.999.400	1.976.999.400
- Phải trả các đối tượng khác	5.825.415.688	5.825.415.688	5.830.882.500	5.830.882.500
	10.301.324.908	10.301.324.908	13.460.052.278	13.460.052.278
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả các đối tượng khác	2.530.389.344	2.530.389.344	2.530.389.344	2.530.389.344
	2.530.389.344	2.530.389.344	2.530.389.344	2.530.389.344

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ban quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Quận Ba Đình	-	285.265.500
- Ban quản lý Dự án Hạ tầng Tả Ngạn	716.211.911	593.184.482
- Tổng công ty mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp - VTQĐ	1.138.623.721	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	738.084.363	388.286.870
	2.592.919.995	1.266.736.852

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	816.426.364	3.394.867.273	3.996.268.373	-	215.025.264
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	49.883.274	49.883.274	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.240.177	-	1.240.177	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.184.624.545	1.184.624.545	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	1.760.563.131	1.760.563.131	-	-
	-	817.666.541	6.389.938.223	6.992.579.500	-	215.025.264

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.267.877.285	146.961.725
- Trích trước chi phí công trình	1.918.850.228	1.735.911.462
- Các khoản chi phí khác	108.633.799	159.590.442
	3.295.361.312	2.042.463.629

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	318.123.793	251.717.471
- Bảo hiểm y tế	14.697.436	15.406.600
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.308.690	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.365.594.890	43.996.295
- Phải trả các đội thi công về chi phí công trình	3.454.046.359	5.113.824.915
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	165.067.080	521.364.063
	6.340.838.248	5.946.309.344
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	267.314.083	272.438.198
	267.314.083	272.438.198
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả các đội thi công	1.883.049.830	2.298.106.763
	1.883.049.830	2.298.106.763

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	4.922.181.170	143.374.270.765
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.223.674.041	1.223.674.041
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(205.600.000)	(205.600.000)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	4.940.255.211	143.392.344.806
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.937.409.997	140.389.499.592
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.031.704.555	2.031.704.555
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	(2.752.573.658)	(2.752.573.658)
Chi thù lao HĐQT, BKS (1)	-	-	-	-	(53.150.000)	(53.150.000)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.163.390.894	139.615.480.489

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 102/NQ-HAS ngày 27 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận còn lại sử dụng để phân phối (2)		2.952.429.206
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		412.573.658
Chi thù lao HĐQT, BKS		96.100.000
(Trong đó đã chi năm 2020 là 68.600.000 đồng, chỉ năm 2021 là 27.500.000 đồng; Tạm ứng thù lao năm 2021 là 25.650.000 đồng)		
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 300đ)	3%	2.340.000.000

(2) Lợi nhuận sử dụng để phân phối là Lợi nhuận hợp nhất của Công ty và 2 Công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn góp.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,62%	22.100.000.000	27,62%
Robert Alexander Stone	9.550.000.000	11,94%	9.550.000.000	11,94%
Phạm Thị Hạnh	7.269.500.000	9,09%	3.726.200.000	4,66%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỳ	4.000.000.000	5,00%	-	0,00%
Cổ đông khác	37.080.500.000	46,35%	44.623.800.000	55,78%
	80.000.000.000	100,00%	80.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	43.996.295	97.886.495
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	2.340.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	2.340.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	18.401.405	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	18.401.405	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	2.365.594.890	97.886.495

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	3.831.910.832	3.831.910.832

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.795.556.750	3.784.577.927
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.991.703.955	2.499.168.532

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm Văn phòng từ năm 1996 với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Nợ khó đòi đã chuyển theo dõi ngoài bảng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Phải thu khách hàng (*)	3.155.357.419	-
- Trả trước cho người bán (*)	117.536.141	-
- Phải thu khác (*)	32.867.354.893	-
	36.140.248.453	-

(*)-Khoản nợ khó đòi được Công ty chuyển theo dõi ngoài bảng và tiếp tục thu hồi trong thời gian tới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2020 số 102/NQ-HAS ngày 27/04/2021.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	67.281.462.063	9.016.621.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.796.145.969	2.809.368.941
Doanh thu hợp đồng xây dựng	32.293.922.672	9.391.468.943
	102.371.530.704	21.217.459.377

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.497.235.013	8.530.130.496
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.503.706.196	1.413.900.022
Giá vốn hợp đồng xây dựng	30.666.362.641	8.593.700.182
	94.667.303.850	18.537.730.700

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	491.799.219	1.306.132.370
Lãi bán các khoản đầu tư	469.866.666	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.915.829.652	2.526.350.703
	2.877.495.537	3.832.483.073

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.863.607.296	230.216.315
Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	1.811.090	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	405.829.684	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(320.953.500)	(6.543.618)
	2.950.294.570	223.672.697

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.876.095.400	1.899.072.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.748.324	281.402.680
Hoàn nhập dự phòng	(429.930.733)	(15.133.385)
Thuế, phí, và lệ phí	244.474.548	266.670.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.289.286	184.466.076
Chi phí khác bằng tiền	2.492.494.382	2.487.638.186
	5.737.171.207	5.104.116.686

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	10.000.000
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	331.818.182	-
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả	378.300.000	-
Thu nhập khác	34.197.874	29.261.238
	744.316.056	39.261.238

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	317.712.500	-
Xử lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang	224.051.373	-
Chi phí khác	65.104.242	9.564
	606.868.115	9.564

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.031.704.555	1.223.674.041
Các khoản điều chỉnh tăng	463.338.818	81.000.000
- Chi phí không hợp lệ	463.338.818	81.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.724.060.385)	(2.541.484.088)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.915.829.652)	(2.526.350.703)
- Hoàn nhập chi phí dự phòng các năm trước đã loại trừ khi tính thuế	(429.930.733)	(15.133.385)
- Các khoản thu nhập đã tính thuế năm trước	(378.300.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(229.017.012)	(1.236.810.047)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.146.570.759	5.527.136.066
Chi phí nhân công	11.605.267.983	5.170.650.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.097.666.293	926.324.448
Chi phí dự phòng	(429.930.733)	(15.133.385)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.289.286	133.817.590
Chi phí khác bằng tiền	13.859.595.719	3.659.896.436
	41.448.459.307	15.402.691.470

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.327.841.697	-	16.874.700.817	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.054.794.904	(9.631.519.476)	133.694.350.321	(46.084.162.521)
Các khoản cho vay	42.536.568.001	-	40.845.362.618	-
Đầu tư ngắn hạn	6.186.816.365	(5.014.367.020)	6.489.399.699	(5.335.320.520)
Đầu tư trái phiếu	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	198.106.020.967	(14.645.886.496)	198.903.813.455	(51.419.483.041)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	62.523.124.633	21.642.276.727
Phải trả người bán, phải trả khác	16.909.477.239	19.678.799.820
Chi phí phải trả	3.295.361.312	2.042.463.629
	82.727.963.184	43.363.540.176

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư ngắn hạn	1.172.449.345	-	-	1.172.449.345
	1.172.449.345	-	-	1.172.449.345
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	1.154.079.179	-	-	1.154.079.179
	1.154.079.179	-	-	1.154.079.179

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.327.841.697	-	-	7.327.841.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.423.275.428	-	-	131.423.275.428
Các khoản cho vay	42.536.568.001	-	-	42.536.568.001
Đầu tư trái phiếu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	181.287.685.126	-	1.000.000.000	182.287.685.126
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.874.700.817	-	-	16.874.700.817
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.278.984.770	331.203.030	-	87.610.187.800
Các khoản cho vay	40.845.362.618	-	-	40.845.362.618
Đầu tư trái phiếu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	144.999.048.205	331.203.030	1.000.000.000	146.330.251.235

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	62.523.124.633	-	-	62.523.124.633
Phải trả người bán, phải trả khác	16.642.163.156	267.314.083	-	16.909.477.239
Chi phí phải trả	3.295.361.312	-	-	3.295.361.312
	82.460.649.101	267.314.083	-	82.727.963.184
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	21.642.276.727	-	-	21.642.276.727
Phải trả người bán, phải trả khác	19.406.361.622	272.438.198	-	19.678.799.820
Chi phí phải trả	2.042.463.629	-	-	2.042.463.629
	43.091.101.978	272.438.198	-	43.363.540.176

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	70.752.274.800	10.020.874.419
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	29.871.426.894	20.218.452.714

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động kinh doanh thương mại VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.293.922.672	67.281.462.063	2.796.145.969	102.371.530.704
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.627.560.031	4.784.227.050	1.292.439.773	7.704.226.854
Tổng chi phí mua tài sản cố định			62.601.000	62.601.000
Tài sản bộ phận	75.145.318.753	68.432.231.685	12.349.268.286	155.926.818.724
Tài sản không phân bổ				75.027.729.483
Tổng tài sản	75.145.318.753	68.432.231.685	12.349.268.286	230.954.548.207
Nợ phải trả của các bộ phận	34.440.248.690	44.431.167.205	-	78.871.415.895
Nợ phải trả không phân bổ				12.467.651.828
Tổng nợ phải trả	34.440.248.690	44.431.167.205	-	91.339.067.718

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Ngân

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải